

Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Xa lộ Hà Nội,
Phường Trảng Biên, TP Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 18/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 19/06/2026 - 22/07/2026
- Ngày trả kết quả : 23/07/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260619.KT.021	Ổng khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m) (X= 1207 055; Y= 402 778)	Khí thải tại nguồn
2	260619.NT.003	Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)	Nước thải
3	260619.NT.004	Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)	Nước thải
4	260619.KKXQ.001	Khu vực gần cổng bảo vệ (X=1207 061; Y=402 765)	Không khí xung quanh
5	260619.KKXQ.002	Khu vực trạm xử lý nước thải (X=1207 060; Y=402 774)	Không khí xung quanh
6	260619.KKLĐ.002	Khu vực đóng lon sữa hộp (X=1207 059; Y=402 777)	Không khí lao động
7	260619.KKLĐ.003	Khu vực sản xuất lon (X=1207 060; Y=402 772)	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

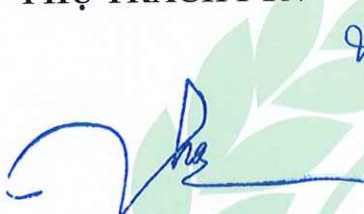
Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
8	260619.B.001	Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)	BÙN

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.KT.021)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	9.007	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	113	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	2,08	120
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	88,9	510
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	300
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	600

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp=1 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2637/QĐ-UBND cấp ngày 14/09/2012 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260619.KT.021: Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m) (X= 1207 055; Y= 402 778)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.NT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,89	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	481	500
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.292	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	890	300
5	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,042	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDDNHT-23	313	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,047	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,2	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	7,84	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	9,47	20
15	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	11,4	40

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	3,72	12
17	Clo Đur ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	<0,10 (LOQ)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	20,1	-
20	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	70,3	800
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 ³	Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;
- **GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2:** Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)
- **KPH:** Không phát hiện; **MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp; **LOQ:** Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 260619.NT.003: Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2
				Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	7,73	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	500
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	39	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	13	300
5	Asen (As) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0025 (LOQ=0,0025)	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b) mg/L	HDDNHT-23	352	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011	18,5	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,063	20
15	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	19,2	40

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,98	12
17	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH (MDL=0,05)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	23,8	-
20	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	39,4	800
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2 x 10 ²	Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260619.NT.004: Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.KKXQ.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b) dBA	TCVN 7878-2:2018.	59,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b) °C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,3	-
3	Độ ẩm ^(b) %	QCVN 46-2022/BTNMT	71,7	-
4	Ánh sáng Lux	QCVN 46-2022/BTNMT	Ánh sáng tự nhiên	-
5	Bụi chì (Pb) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	-
6	Bụi tổng số (TSP) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	KPH (MDL=23)	300
7	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	38	200
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	42	350
9	Cacbon monoxit (CO) ^(b) µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.165	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2637/QĐ-UBND cấp ngày 14/09/2012 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về tiếng ồn cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- 260619.KKXQ.001: Khu vực gần cổng bảo vệ (X=1207 061; Y=402 765)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.KKXQ.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018.	61,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,7	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46-2022/BTNMT	70,6	-
4	Ánh sáng	Lux	QCVN 46-2022/BTNMT	Ánh sáng tự nhiên	-
5	Bụi chì (Pb) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	-
6	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	KPH (MDL=23)	300
7	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	45	200
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	53	350
9	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.262	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2637/QĐ-UBND cấp ngày 14/09/2012 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về tiếng ồn cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- 260619.KKXQ.002: Khu vực trạm xử lý nước thải (X=1207 060; Y=402 774)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.KKLĐ.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	79,7	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,3	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	71,4	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(a,b)	lux	TCVN 5176 : 1990	307	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1	0,51	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37	0,11	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44	0,14	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14	4,43	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 260619.KKLĐ.002: Khu vực đóng lon sữa hộp (X=1207 059; Y=402 777)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.KKLĐ.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	TCVN 9799 : 2013	73,6	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	31,5	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	TCVN 5508 : 2009	71,1	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(a,b)	TCVN 5176 : 1990	412	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1	0,68	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37	0,14	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44	0,18	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14	4,76	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 260619.KKLĐ.003: Khu vực sản xuất lon (X=1207 060; Y=402 772)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02892/2026/PKQ-THH (26.2981)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260619.B.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	1,28
2	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,03)
3	Selen (Se) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)
4	Coban (Co) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)
5	Kẽm (Zn) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	404
6	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,82
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)
8	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	2,05
9	Tổng Dầu ^(b)	ppm	US EPA Method 9071B.	117
10	Tổng Xyanua (CN-) ^(d)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH (MDL=5)
11	Bạc (Ag) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)
12	Bari (Ba) ^(b)	ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	2,8
13	Phenol. ^(d)	ppm	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A.	KPH (MDL=10)
14	Benzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	4,79

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,13 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260619.B.001: Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03382/2026/PKQ-THH (26.3418)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM – NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa chỉ lấy mẫu** : Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Trăn Biên, TP Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 03/07/2026
- Thời gian thử nghiệm** : 04/07/2026 - 20/07/2026
- Ngày trả kết quả** : 23/07/2026
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260704.KKLD.004	Khu vực sấy sữa (X=1207 067; Y=402 785)	Không khí lao động
2	260704.KKLD.005	Khu vực rót 7 (X=1207 068; Y=402 766)	Không khí lao động
3	260704.KKLD.006	Khu vực đóng gói thành phẩm (X=1207 077; Y= 402783)	Không khí lao động

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PHỤ GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03382/2026/PKQ-THH (26.3418)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260704.KKLD.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Nhiệt độ ^(c)		TCVN 5508 : 2009	31,5
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	66,2
3	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL = 0,24)
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	76,7
5	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	331
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14	4,77
7	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37	0,17
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44	0,25
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^{(c)(**)}	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1	0,68

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (**): Giá trị bụi đo tức thời

- 260704.KKLD.004: Khu vực sấy sữa (X=1207 067; Y=402 785)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03382/2026/PKQ-THH (26.3418)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260704.KKLD.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,3
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,1
3	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL = 0,24)
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN.9799 : 2013	79,2
5	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	323
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14	4,49
7	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37	0,15
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44	0,18
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^{(c)(**)}	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1	0,85

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (**): Giá trị bụi đo tức thời

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260704.KKLD.005: Khu vực rớt 7 (X=1207 068; Y=402 766)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03382/2026/PKQ-THH (26.3418)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260704.KKLD.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,8
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,6
3	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL = 0,24)
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	79,9
5	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	357
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14	4,33
7	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37	0,13
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44	0,16
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^{(c)(**)}	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1	0,51

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (**): Giá trị bụi đo tức thời

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260704.KKLD.006: Khu vực đóng gói thành phẩm (X=1207 077; Y= 402783)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

